

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng – Ladophar (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho sáu tháng đầu năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng – Ladophar được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5800000047 (số cũ 059217) ngày 04 tháng 01 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi thứ 15 là vào ngày 10 tháng 6 năm 2014.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 18 Ngõ Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 33.999.590.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 gồm:

- Chi nhánh Bảo Lộc tại 1A Phạm Ngọc Thạch, Phường 1, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh tại 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Hà Nội tại 356 Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Cát Tiên tại 127 Thị trấn Đồng Nai, Huyện Cát Tiên, Tỉnh Lâm Đồng.
- Chi nhánh Di Linh tại 705 Hùng Vương, Thị trấn Di Linh, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.
- Chi nhánh Đức Trọng tại 02 Võ Thị Sáu – Khu phố 5, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Họ tên | Chức danh |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Minh Thắng | Chủ tịch |
| Bà Phạm Thị Xuân Hương | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Khoa | Thành viên |
| Ông Đoàn Minh Thư | Thành viên |
| Bà Vũ Thu Mười | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Họ tên | Chức danh |
|-------------------------|--------------------------------------|
| Bà Phạm Thị Hồng Hương | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Thành Thái | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/4/2014) |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 18 Ngõ Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Họ tên | Chức danh |
|------------------------|---|
| Ông Nguyễn Minh Thắng | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/8/2014) |
| Bà Phạm Thị Xuân Hương | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/8/2014) |
| Ông Lê Thế Vũ | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/8/2014) |
| Bà Lê Thị Hồng Phước | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/5/2014) |
| Bà Huỳnh Lê Thục Cơ | Giám đốc tài chính |
| | Giám đốc chất lượng |

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho sáu tháng đầu năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho sáu tháng đầu năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Đà Lạt, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
DS: Phạm Thị Xuân Hương



Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Số: 15.109/BCSX-DTL

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho sáu tháng đầu năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - Ladophar (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 05 đến trang 30 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Phần tiếp theo ở trang 4)





RSM DTL Auditing
Connected for Success

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2014



ĐẶNG XUÂN CẢNH
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0067-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THÚY NHÃ VY
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1875-2013-026-1

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Th. minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------|----------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 122.919.501.191 | 141.226.000.122 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 8.695.658.775 | 11.776.701.143 |
| 1. Tiền | 111 | (5.1) | 8.695.658.775 | 11.776.701.143 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | (5.2) | 46.184.007.143 | 47.917.848.528 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 43.525.029.949 | 44.276.600.232 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 75.705.983 | 19.258.591 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 2.583.271.211 | 3.621.989.705 |
| 6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | (5.3) | 67.883.408.146 | 80.901.338.021 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 67.883.408.146 | 80.901.338.021 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 156.427.127 | 630.112.430 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 156.427.127 | 630.112.430 |

(Phần tiếp theo ở trang 6)

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Th. minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------|----------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 59.762.155.832 | 44.846.370.493 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 56.524.840.373 | 41.941.012.343 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | (5.4) | 22.485.640.604 | 22.102.707.954 |
| + Nguyên giá | 222 | | 51.581.158.663 | 48.859.508.299 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (29.095.518.059) | (26.756.800.345) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| + Nguyên giá | 225 | | - | - |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | (5.5) | 4.550.303.495 | 4.621.232.415 |
| + Nguyên giá | 228 | | 4.883.364.720 | 4.878.229.720 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (333.061.225) | (256.997.305) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | (5.6) | 29.488.896.274 | 15.217.071.974 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | (5.7) | 2.013.153.144 | 2.057.913.906 |
| + Nguyên giá | 241 | | 2.703.478.177 | 2.703.478.177 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | (690.325.033) | (645.564.271) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.219.162.315 | 842.444.244 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1.183.162.315 | 830.444.244 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 36.000.000 | 12.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 182.681.657.023 | 186.072.370.615 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Th. minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------|----------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 106.945.482.603 | 107.368.209.048 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 101.635.429.933 | 101.756.370.106 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | (5.8) | 7.959.936.870 | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | (5.9) | 76.995.577.456 | 84.632.707.274 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | (5.9) | 419.912.349 | 335.730.030 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | (5.10) | 2.361.822.932 | 1.958.334.995 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | (5.11) | 9.298.930.985 | 8.704.482.680 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | (5.12) | 872.892.255 | 2.172.147.980 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | (5.13) | 3.726.357.086 | 3.952.967.147 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5.310.052.670 | 5.611.838.942 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 1.385.730.000 | 1.401.730.000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | (5.14) | 3.924.322.670 | 4.210.108.942 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 75.736.174.420 | 78.704.161.567 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | (5.15) | 75.666.174.420 | 78.647.161.567 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 33.999.590.000 | 33.999.590.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (320.000) | (320.000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 28.642.720.972 | 23.240.505.003 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 3.400.000.000 | 3.400.000.000 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 9.624.183.448 | 18.007.386.564 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | 70.000.000 | 57.000.000 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | 70.000.000 | 57.000.000 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 182.681.657.023 | 186.072.370.615 |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẰNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

| CHỈ TIÊU | Th. minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|----------|----------|---------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| + USD | | 1.531,48 | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Đà Lạt, ngày 11 tháng 8 năm 2014

NGƯỜI LẬP

TRƯƠNG THỊ NGỌC HIỀN

Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



ĐS: Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|----------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 232.980.162.951 | 226.192.723.148 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 1.425.450.433 | 966.147.354 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | (6.1) | 231.554.712.518 | 225.226.575.794 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | (6.2) | 200.704.896.163 | 195.458.724.473 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 30.849.816.355 | 29.767.851.321 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 277.558.772 | 371.680.098 |
| 7. Chi phí tài chính <i>trong đó, chi phí lãi vay</i> | 22 | | 89.746.280 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 23 | | 87.558.971 | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | (6.3) | 11.847.586.554 | 11.249.769.738 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 25 | (6.4) | 7.325.250.207 | 7.063.114.150 |
| 11. Thu nhập khác | 30 | | 11.864.792.086 | 11.826.647.531 |
| 12. Chi phí khác | 31 | | 618.490.799 | 574.062.299 |
| 13. Lợi nhuận khác | 32 | | 60.933.569 | 294.515.027 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 40 | | 557.557.230 | 279.547.272 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 50 | | 12.422.349.316 | 12.106.194.803 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 51 | (6.5) | 2.798.165.868 | 3.244.583.735 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 52 | | - | - |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phần | 60 | | 9.624.183.448 | 8.861.611.068 |
| | 70 | (5.15.4) | 2.831 | 2.606 |

Đà Lạt, ngày 11 tháng 8 năm 2014

NGƯỜI LẬP

TRƯƠNG THỊ NGỌC HIỀN
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



DS: Phạm Chí Xuân Hưởng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho sáu tháng đầu năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|----------|-------------------------|-----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 12.422.349.316 | 12.106.194.803 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khâu hao tài sản cố định | 02 | | 2.459.542.396 | 2.456.985.334 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (779.302) | - |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (71.810.003) | (225.142.635) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 87.558.971 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 14.896.861.378 | 14.338.037.502 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 2.159.526.688 | (17.556.155.192) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 13.017.929.875 | (3.756.423.274) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (6.831.709.039) | 17.740.328.542 |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (352.718.071) | (380.935.697) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (87.558.971) | - |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (2.658.430.374) | (3.091.198.579) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 37.000.000 | 50.000.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (2.853.681.112) | (946.425.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 17.327.220.374 | 6.397.228.302 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (17.088.470.664) | (849.850.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 71.810.003 | 228.237.828 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (17.016.660.661) | (621.612.172) |

(Phần tiếp theo trang 11)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho sáu tháng đầu năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|------------------|-----------------|----------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 17.460.807.467 | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (9.500.870.597) | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (11.352.318.253) | (8.499.580.000) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (3.392.381.383) | (8.499.580.000) | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | (3.081.821.670) | (2.723.963.870) | |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 11.776.701.143 | 24.277.763.041 | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 779.302 | - | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 8.695.658.775 | 21.553.799.171 | |

Đà Lạt, ngày 11 tháng 8 năm 2014

NGƯỜI LẬP

TRƯƠNG THỊ NGỌC HIỀN
 Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



DS: Phạm Chí Xuân Hương
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Các *thuyết minh* này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - Ladophar (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5800000047 (số cũ 059217) ngày 04 tháng 01 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi thứ 15 là vào ngày 10 tháng 6 năm 2014.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 18 Ngõ Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 33.999.590.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 6 năm 2014 gồm:

- Chi nhánh Bảo Lộc tại 1A Phạm Ngọc Thạch, Phường 1, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh tại 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Hà Nội tại 356 Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Cát Tiên tại 127 Thị trấn Đồng Nai, Huyện Cát Tiên, Tỉnh Lâm Đồng.
- Chi nhánh Di Linh tại 705 Hùng Vương, Thị trấn Di Linh, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.
- Chi nhánh Đức Trọng tại 02 Võ Thị Sáu – Khu phố 5, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 305 (31/12/2013: 276).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc tân dược, đông dược.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mua, bán thuốc, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư, thiết bị y tế)
- Mua, bán thuốc, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư, thiết bị y tế.
- Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, vật tư thiết bị y tế.
- Sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng.
- Sản xuất, kinh doanh rượu, nước uống có cồn, nước uống có gas và không có gas.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Kinh doanh hóa chất (phục vụ xét nghiệm, thí nghiệm sinh hóa, hóa học, huyết học), sinh phẩm, vaccine.
- Nuôi trồng dược liệu.
- Bán buôn thực phẩm.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 18 Ngõ Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho sáu tháng đầu năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

4.4. Hàng tồn kho

▪ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

▪ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ kế toán.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

▪ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | |
|-----------------------------|-------------|
| + Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 – 30 năm |
| + Máy móc thiết bị | 02 – 08 năm |
| + Phương tiện vận tải | 06 – 10 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |

4.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Bảo Lâm thửa số 220
- Lâm Hà thửa số 368 và 370

Quyền sử dụng đất có thời hạn trích khấu hao theo đường thẳng từ 37 năm đến 42 năm.

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán không phải là cầu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.7. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản được tính, trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: theo nghị quyết của đại hội cổ đông hàng năm, chi tiết:

- + Quỹ đầu tư phát triển: 30%
- + Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 14,50%

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rõ ràng và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.12. Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành là 22%.

- Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- + Thuốc tây 5%
- + Thực phẩm chức năng 10%
- + Các dịch vụ khác 10%

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.13. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Cuối kỳ | VND | Đầu năm |
|--------------------|----------------------|-----------------------|---------|
| Tiền mặt | 224.923.000 | 516.834.000 | |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.040.576.630 | 11.259.867.143 | |
| Tiền đang chuyển | 430.159.145 | - | |
| Tổng cộng | 8.695.658.775 | 11.776.701.143 | |

Toàn bộ giá trị tiền gửi ngân hàng được dùng thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn – Xem thêm mục 5.8.

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

| | Cuối kỳ | VND | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|---------|
| Phải thu khách hàng | 43.525.029.949 | 44.276.600.232 | |
| Trả trước cho người bán | 75.705.983 | 19.258.591 | |
| Các khoản phải thu khác | 2.583.271.211 | 3.621.989.705 | |
| Cộng các khoản phải thu ngắn hạn | 46.184.007.143 | 47.917.848.528 | |

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Toàn bộ giá trị khoản phải thu khách hàng được dùng thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn – Xem thêm mục 5.8.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

| | Cuối kỳ | VND | Đầu năm |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|---------|
| Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ | 2.113.151.263 | 2.922.380.045 | |
| Phải thu thuế TNCN | 317.544.711 | 642.094.523 | |
| Phải thu khác | 152.575.237 | 57.515.137 | |
| Cộng | 2.583.271.211 | 3.621.989.705 | |

5.3. Hàng tồn kho

| | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Cuối kỳ | Đầu năm |
| Hàng mua đang đi đường | 1.082.584.767 | 2.534.529.085 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.664.337.598 | 9.935.945.512 |
| Công cụ, dụng cụ | 284.968.415 | 214.684.211 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm | 13.193.993.150 | 10.060.716.827 |
| Hàng hóa | 43.648.994.216 | 58.146.932.386 |
| Hàng gửi bán | 8.530.000 | 8.530.000 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 67.883.408.146 | 80.901.338.021 |

(Phần tiếp theo ở trang 18)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 18 Ngõ Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dân | Thiết bị, dụng cụ quản lý | VND Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 17.119.804.831 | 27.503.071.847 | 3.861.041.847 | 375.589.774 | 48.859.508.299 |
| Mua trong kỳ | - | 2.426.612.000 | 295.038.364 | - | 2.721.650.364 |
| Số dư cuối kỳ | 17.119.804.831 | 29.929.683.847 | 4.156.080.211 | 375.589.774 | 51.581.158.663 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.579.966.854 | 15.335.933.735 | 2.597.727.454 | 243.172.302 | 26.756.800.345 |
| Khấu hao trong kỳ | 508.027.163 | 1.694.303.949 | 104.428.694 | 31.957.908 | 2.338.717.714 |
| Số dư cuối kỳ | 9.087.994.017 | 17.030.237.684 | 2.702.156.148 | 275.130.210 | 29.095.518.059 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 8.539.837.977 | 12.167.138.112 | 1.263.314.393 | 132.417.472 | 22.102.707.954 |
| Tại ngày cuối kỳ | 8.031.810.814 | 12.899.446.163 | 1.453.924.063 | 100.459.564 | 22.485.640.604 |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả là 15.638.571.445 VND – Xem thêm mục 5.8.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.168.984.365 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR
 Địa chỉ: Số 18 Ngõ Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | VND Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 4.482.598.920 | 395.630.800 | 4.878.229.720 |
| Mua trong kỳ | 5.135.000 | - | 5.135.000 |
| Số dư cuối kỳ | 4.487.733.920 | 395.630.800 | 4.883.364.720 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 53.291.505 | 203.705.800 | 256.997.305 |
| Khấu hao trong kỳ | 33.413.916 | 42.650.004 | 76.063.920 |
| Số dư cuối kỳ | 86.705.421 | 246.355.804 | 333.061.225 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 4.429.307.415 | 191.925.000 | 4.621.232.415 |
| Tại ngày cuối kỳ | 4.401.028.499 | 149.274.996 | 4.550.303.495 |

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả là 171.782.640 VND – Xem thêm mục 5.8.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 139.730.800 VND.

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công trình Xưởng trà – kho | 26.012.066.728 | 13.588.899.246 |
| Công trình Xưởng chiết xuất cao | 3.476.829.546 | 1.628.172.728 |
| Tổng cộng | 29.488.896.274 | 15.217.071.974 |

(Phần tiếp theo ở trang 20)

5.7. Bất động sản đầu tư

| Khoản mục | VND |
|-------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | Quyền sử dụng đất |
| Số dư đầu năm | 2.703.478.177 |
| Số dư cuối kỳ | 2.703.478.177 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 645.564.271 |
| Khấu hao trong kỳ | 44.760.762 |
| Số dư cuối kỳ | 690.325.033 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày đầu năm | 2.057.913.906 |
| Tại ngày cuối kỳ | 2.013.153.144 |

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 153.763.777 VND.

5.8. Vay và nợ ngắn hạn

Là các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu và tài sản cố định hữu hình và vô hình của Công ty, chịu lãi suất từ 8% đến 9%/tháng đối với VND – Xem thêm mục 5.1, 5.2, 5.4 và 5.5.

5.9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

| | VND | |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Cuối kỳ | Đầu năm |
| Phải trả người bán | 76.995.577.456 | 84.632.707.274 |
| Người mua trả tiền trước | 419.912.349 | 335.730.030 |
| Tổng cộng | 77.415.489.805 | 84.968.437.304 |

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | VND | |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | Cuối kỳ | Đầu năm |
| Thuế giá trị gia tăng | 496.806.443 | 326.337.352 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.548.512.737 | 1.408.777.242 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 316.503.752 | 223.220.401 |
| Tổng cộng | 2.361.822.932 | 1.958.334.995 |

5.11. Phải trả người lao động

Là khoản khác theo lương còn phải trả cho người lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR
 Địa chỉ: Số 18 Ngõ Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Cuối kỳ | VND |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| | Đầu năm | |
| Kinh phí công đoàn | 340.172.655 | 331.364.218 |
| Cỗ tức phải trả | 105.913.375 | 1.464.132.084 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 426.806.225 | 376.651.678 |
| Tổng cộng | 872.892.255 | 2.172.147.980 |

5.13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Cuối kỳ | VND |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| | Đầu năm | |
| Quỹ khen thưởng | 1.043.329.093 | 1.684.529.093 |
| Quỹ phúc lợi | 2.680.941.863 | 2.266.351.924 |
| Quỹ ban điều hành | 2.086.130 | 2.086.130 |
| Tổng cộng | 3.726.357.086 | 3.952.967.147 |

5.14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

| | Cuối kỳ | VND |
|---|----------------------|----------------------|
| | Đầu năm | |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 298.195.400 | 2.574.807.400 |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ | 3.626.127.270 | 1.635.301.542 |
| Tổng cộng | 3.924.322.670 | 4.210.108.942 |

(Phản tiếp theo ở trang 22)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 18 Ngõ Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | VND |
|----------------------------|------------------------------|------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 33.999.590.000 | (320.000) | 16.369.396.305 | 3.400.000.000 | 19.683.408.232 | 73.452.074.537 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | 18.007.386.564 | 18.007.386.564 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (9.859.788.300) | (9.859.788.300) |
| Trích lập quỹ | - | - | 6.871.108.698 | - | (9.823.619.932) | (2.952.511.234) |
| Số dư đầu năm nay | 33.999.590.000 | (320.000) | 23.240.505.003 | 3.400.000.000 | 18.007.386.564 | 78.647.161.567 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 9.624.183.448 | 9.624.183.448 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (9.994.099.544) | (9.994.099.544) |
| Trích lập quỹ | - | - | 5.402.215.969 | - | (8.013.287.020) | (2.611.071.051) |
| Số dư cuối kỳ | 33.999.590.000 | (320.000) | 28.642.720.972 | 3.400.000.000 | 9.624.183.448 | 75.666.174.420 |

(Phần tiếp theo ở trang 23)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR
 Địa chỉ: Số 18 Ngõ Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.15.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | VND | Đầu năm |
|--------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 10.837.490.000 | 10.837.490.000 | |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 23.162.100.000 | 23.162.100.000 | |
| Tổng cộng | 33.999.590.000 | | 33.999.590.000 |

5.15.3. Cổ phần

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-----------|
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành | 3.399.959 | 3.399.959 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra | 3.399.959 | 3.399.959 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại | 32 | 32 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành | 3.399.927 | 3.399.927 |
| ▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần. | | |

5.15.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

| | Kỳ này | VND | Kỳ trước |
|--|---------------|---------------|--------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty | 9.624.183.448 | 8.861.611.068 | |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ | 3.399.927 | 3.399.927 | |
| Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS) | 2.831 | | 2.606 |

5.15.5. Phân phối lợi nhuận

| | Kỳ này | VND | Kỳ trước |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm | 18.007.386.564 | 19.683.408.232 | |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | 9.624.183.448 | 8.861.611.068 | |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển | (5.402.215.969) | (6.871.108.698) | |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (2.611.071.051) | (2.952.511.234) | |
| Chia cổ tức | (9.994.099.544) | (9.859.788.300) | |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ | 9.624.183.448 | | 8.861.611.068 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này | VND | Kỳ trước |
|----------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng thương nghiệp | 175.796.741.651 | 177.554.473.814 | |
| Doanh thu bán hàng thành phẩm | 55.499.970.868 | 47.405.420.154 | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 257.999.999 | 266.681.826 | |
| Doanh thu thuần | 231.554.712.518 | | 225.226.575.794 |

6.2. Giá vốn hàng bán

| | VND | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng thương nghiệp đã bán | 161.845.456.692 | 158.377.545.286 | |
| Giá vốn của hàng thành phẩm đã bán | 38.814.678.709 | 37.058.680.999 | |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 44.760.762 | 22.498.188 | |
| Tổng cộng | 200.704.896.163 | | 195.458.724.473 |

6.3. Chi phí bán hàng

| | VND | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 7.531.512.603 | 6.498.515.000 | |
| Chi phí vật liệu, bao bì dụng cụ | 253.998.289 | 251.676.126 | |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 352.340.017 | 276.532.949 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.677.934.968 | 2.029.418.916 | |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.031.800.677 | 2.193.626.747 | |
| Tổng cộng | 11.847.586.554 | | 11.249.769.738 |

6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | VND | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------|----------------------|---------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.903.729.242 | 3.869.107.817 | |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 99.492.485 | 152.440.347 | |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 190.218.414 | 218.554.531 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 439.134.957 | 652.824.996 | |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.692.675.109 | 2.170.186.459 | |
| Tổng cộng | 7.325.250.207 | | 7.063.114.150 |

6.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | VND | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------------|----------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ | 12.422.349.316 | 12.106.194.803 | |
| Cộng các khoản điều chỉnh tăng | 283.839.420 | 586.797.092 | |
| Trừ các khoản điều chỉnh giảm | (4.000.000) | - | |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính | 12.702.188.736 | 12.692.991.895 | |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 22% | 25% | |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | 2.794.481.522 | 3.173.247.974 | |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước | 3.684.346 | 71.335.761 | |
| Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ | 2.798.165.868 | | 3.244.583.735 |

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế.

6.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | VND | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 194.895.650.710 | 178.908.558.452 |
| Chi phí nhân công | 22.798.369.935 | 19.211.325.089 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.173.756.124 | 2.456.985.334 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.117.069.925 | 2.682.243.912 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.355.830.241 | 6.551.878.650 |
| Tổng cộng | 229.340.676.935 | 209.810.991.437 |

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên các địa bàn thuộc Tỉnh Lâm Đồng và các tỉnh lân cận và 2 chi nhánh ở TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội. Vì vậy, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo khu vực địa lý như sau:

- Văn phòng Đà Lạt
- Các địa bàn thuộc Tỉnh Lâm Đồng
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Hà Nội

(Phần tiếp theo ở trang 26)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 18 Ngõ Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Cho sáu tháng đầu năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

| | <u>Đà Lạt</u> | | <u>Các địa bàn thuộc Tỉnh Lâm Đồng</u> | | <u>Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh</u> | | <u>Chi nhánh Hà Nội</u> | | <u>Tổng cộng</u> | | <u>ĐVT: triệu đồng</u> |
|------------------------------------|----------------|---------------|--|----------------|--------------------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|------------------|----------------|------------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng | | | | | | | | | | | |
| Tùy khách hàng bên ngoài | 100.133 | 96.223 | 112.127 | 113.133 | 10.068 | 8.403 | 9.227 | 7.468 | 231.555 | 225.227 | |
| Giữa các bộ phận | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Tổng cộng | 100.133 | 96.223 | 112.127 | 113.133 | 10.068 | 8.403 | 9.227 | 7.468 | 231.555 | 225.227 | |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 2.755 | 2.379 | 358 | 265 | - | - | - | - | 3.113 | 2.644 | |
| Lợi nhuận gộp | 13.341 | 12.718 | 14.939 | 14.952 | 1.341 | 1.111 | 1.229 | 987 | 30.850 | 29.768 | |
| Chi phí mua sắm tài sản | 2.727 | 317 | - | - | - | - | - | - | 2.727 | 317 | |
| Tài sản của bộ phận | 49.307 | 46.685 | 9.566 | 9.757 | 295 | - | - | - | 59.168 | 56.441 | |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - | - | 123.514 | 129.631 | |
| Tổng tài sản | - | - | - | - | - | - | - | - | 182.682 | 186.072 | |
| Nợ phải trả bộ phận | 76.920 | 72.600 | - | - | - | - | - | - | 76.920 | 72.600 | |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - | - | 30.026 | 34.768 | |
| Tổng nợ phải trả | - | - | - | - | - | - | - | - | 106.946 | 107.368 | |

(Phần tiếp theo ở trang 27)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 18 Ngõ Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

Cho sáu tháng đầu năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

ĐVT: triệu đồng

| | <u>Doanh thu hàng thương mại</u> | | <u>Doanh thu hàng sản xuất</u> | | <u>Doanh thu khác</u> | | <u>Tổng cộng</u> | |
|--|--------------------------------------|---------------|------------------------------------|---------------|-----------------------|------------|------------------|---------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước |
| Doanh thu | | | | | | | | |
| Tùy khách hàng bên ngoài | 175.797 | 177.554 | 55.500 | 47.405 | 258 | 267 | 231.555 | 225.227 |
| Giữa các bộ phận | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 13.951 | 19.177 | 16.685 | 10.347 | 213 | 244 | 30.850 | 29.768 |
| Chi phí mua sắm tài sản | 2.490 | 178 | 236 | 139 | - | - | 2.727 | 317 |
| Tài sản của bộ phận | 44.920 | 44.495 | 14.182 | 11.880 | 66 | 67 | 59.168 | 56.441 |

(Phần tiếp theo ở trang 28)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

| <u>Tên công ty</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--|
| 1. Bà Phạm Thị Xuân Hương | Tổng Giám đốc Công ty (bắt nhiệm ngày 01/8/2014) |
| 2. Ông Nguyễn Minh Thắng | Tổng Giám đốc Công ty (miễn nhiệm ngày 01/8/2014) |
| 3. Ông Lê Thế Vũ | Phó Tổng Giám đốc Công ty |
| ▪ Thủ lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc: | |

| | VND | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|----------|
| Thủ lao của Hội đồng quản trị | 126.000.000 | 126.000.000 | |
| Thu nhập của Ban Tổng giám đốc | 1.076.412.000 | 542.158.000 | |
| Tổng cộng | 1.202.412.000 | 668.158.000 | |

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

- Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/6/2014 | 01/01/2014 |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.695.658.775 | 11.776.701.143 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 43.677.605.186 | 44.334.115.369 |
| Đầu tư dài hạn | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | 36.000.000 | 12.000.000 |
| Tổng cộng | 52.414.263.961 | 56.127.816.512 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 78.904.951.456 | 87.875.221.036 |
| Các khoản vay | 7.959.936.870 | - |
| Tổng cộng | 85.479.158.326 | 87.875.221.036 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

▪ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | | VND | | |
|-------------------------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|
| 30/6/2014 | | Dưới 1 năm | Trên 1 năm | Tổng cộng |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 77.519.221.456 | 1.385.730.000 | 78.904.951.456 | |
| Các khoản vay | 7.959.936.870 | | - | 7.959.936.870 |
| 01/01/2014 | | Dưới 1 năm | Trên 1 năm | Tổng cộng |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 86.473.491.036 | 1.401.730.000 | 87.875.221.036 | |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

(Phần tiếp theo ở trang 30)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 18 Ngõ Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | | Dưới 1 năm | Trên 1 năm | VND Tổng cộng |
|--------------------------------------|----------------|------------|------------|------------------|
| 30/6/2014 | | | | |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 43.677.605.186 | | - | 43.677.605.186 |
| Đầu tư dài hạn | - | 5.000.000 | | 5.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | - | 36.000.000 | | 36.000.000 |
| 01/01/2014 | | Dưới 1 năm | Trên 1 năm | Tổng cộng |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 44.334.115.369 | | - | 44.334.115.369 |
| Đầu tư dài hạn | - | 5.000.000 | | 5.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | - | 12.000.000 | | 12.000.000 |

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÉ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho sáu tháng đầu năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 11 tháng 8 năm 2014.

Đà Lạt, ngày 11 tháng 8 năm 2014

NGƯỜI LẬP
TRƯƠNG THỊ NGỌC HIỀN

Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT

DS: Pham Chi Xuan Hung
Tổng Giám đốc